Kích thước container đường biển

Triplicate
triplicatedocs.com/vi/container-dimensions/

Kích thước lòng trong, cửa container, thể tích và giới hạn trọng lượng của các loại container đường biển phổ biến trong một bảng. Số liệu là giá trị điển hình từ đội container của một hãng tàu lớn; container của mỗi hãng có chênh lệch nhỏ.

Loại container	Lòng trong D × R × C	Cửa R × C	Thể tích	Trọng lượng vỏ	Tải trọng tối đa	Tổng trọng lượng tối đa
20ft khô (tiêu chuẩn) **Bên ngoài D × R × C: 6,058 × 2,438 × 2,591 m**	5,900 × 2,352 × 2,395 m 19'4" × 7'9" × 7'10"	2,340 × 2,292 m 7'8" × 7'6"	33,2 m³ 1.172 ft³	2.350 kg 5.181 lb	28.130 kg 62.016 lb	30.480 kg 67.197 lb
40ft khô (tiêu chuẩn) **Bên ngoài D × R × C: 12,192 × 2,438 × 2,591 m**	12,032 × 2,352 × 2,395 m 39'6" × 7'9" × 7'10"	2,340 × 2,292 m 7'8" × 7'6"	67,7 m³ 2.391 ft³	3.750 kg 8.267 lb	28.750 kg 63.383 lb	32.500 kg 71.650 lb
40ft cao (high cube) **Bên ngoài D × R × C: 12,192 × 2,438 × 2,896 m**	12,032 × 2,350 × 2,700 m 39'6" × 7'9" × 8'10"	2,340 × 2,597 m 7'8" × 8'6"	76,3 m³ 2.695 ft³	3.900 kg 8.598 lb	28.600 kg 63.052 lb	32.500 kg 71.650 lb
45ft cao (high cube) **Bên ngoài D × R × C: 13,716 × 2,438 × 2,896 m**	13,556 × 2,352 × 2,700 m 44'6" × 7'9" × 8'10"	2,340 × 2,597 m 7'8" × 8'6"	86,0 m³ 3.037 ft³	4.800 kg 10.582 lb	27.700 kg 61.068 lb	32.500 kg 71.650 lb
20ft lạnh (reefer) **Bên ngoài D × R × C: 6,058 × 2,438 × 2,591 m**	5,450 × 2,280 × 2,159 m 17'11" × 7'6" × 7'1"	2,290 × 2,264 m 7'6" × 7'5"	28,1 m³ 992 ft³	2.860 kg 6.305 lb	29.140 kg 64.243 lb	32.000 kg 70.548 lb
40ft lạnh cao (reefer high cube) **Bên ngoài D × R × C: 12,192 × 2,438 × 2,896 m**	11,599 × 2,290 × 2,425 m 38'1" × 7'6" × 7'11"	2,290 × 2,557 m 7'6" × 8'5"	67,7 m³ 2.391 ft³	4.420 kg 9.744 lb	29.580 kg 65.213 lb	34.000 kg 74.957 lb
20ft mở nóc (open top) **Bên ngoài D × R × C: 6,058 × 2,438 × 2,591 m** **Khoảng mở nóc: 2,23 × 5,34 m**	5,895 × 2,350 × 2,340 m 19'4" × 7'9" × 7'8"	2,338 × 2,280 m 7'8" × 7'6"	32,5 m³ 1.148 ft³	2.450 kg 5.401 lb	30.050 kg 66.249 lb	32.500 kg 71.650 lb
40ft mở nóc (open top) **Bên ngoài D × R × C: 12,192 × 2,438 × 2,591 m** **Khoảng mở nóc: 2,23 × 11,55 m**	12,029 × 2,350 × 2,344 m 39'6" × 7'9" × 7'8"	2,340 × 2,276 m 7'8" × 7'6"	66,8 m³ 2.359 ft³	4.050 kg 8.929 lb	28.450 kg 62.721 lb	32.500 kg 71.650 lb

Tôi cần loại container nào?

Hàng nặng, mật độ cao như gạch men, linh kiện kim loại hay chất lỏng thường chạm giới hạn trọng lượng trước khi đầy không gian, nên container 20ft thường là đủ. Hàng nhẹ, cồng kềnh như đồ nội thất, quần áo hay đồ nhựa lấp đầy không gian trước, nên container 40ft hoặc 40ft high cube cho nhiều chỗ hơn với giá tương đương.

Thực tế xếp được bao nhiêu

Thùng hàng không bao giờ lấp kín từng centimet. Thực tế container 20ft xếp được khoảng 25 đến 28 m³ thùng hàng, 40ft khoảng 55 đến 58 m³ và 40ft high cube khoảng 65 đến 68 m³. Hãy dùng công cụ tính CBM với kích thước thùng của bạn để kiểm tra trước khi booking.

Giới hạn trọng lượng khi đi đường bộ

Tổng trọng lượng tối đa là giới hạn của chính container. Quy định đường bộ tại nước đóng hàng và nước giao hàng thường thấp hơn, và theo công ước SOLAS, người gửi hàng phải khai báo khối lượng toàn bộ đã xác minh (VGM) của từng container trước khi container được xếp lên tàu.

Nguồn: kích thước lòng trong, cửa và trọng lượng theo thông số container do Hapag-Lloyd công bố; kích thước bên ngoài là kích thước tiêu chuẩn ISO 668. Kích thước và trọng lượng thay đổi theo hãng tàu, tuổi container và nhà sản xuất, vì vậy hãy xác nhận với hãng tàu trước khi lên kế hoạch xếp hàng sát giới hạn.